

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN U MINH  
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **11/2022/HNGĐ-ST**  
Ngày 15-02-2022  
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hồng Ý

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lưu Xuân Vĩnh

Ông Trần Công Đăng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Dương Thị Lua là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

Ngày 15 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 205/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2021 về việc Tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Huỳnh Ngọc T1, sinh năm 1990 (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Trần Văn T2, sinh năm 1984 (có mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp 2, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn chị Huỳnh Ngọc T1 trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Văn T2 tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn ngày 12/12/2008 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau. Quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh T2 không quan tâm gia đình, lo lắng cho vợ con. Gia đình hai bên có hòa giải hàn gắn nhưng không giải quyết được mâu thuẫn. Chị và anh T2 đã ly thân từ khoảng tháng 8 năm 2021. Nay chị nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, hôn nhân không thể kéo dài nên chị yêu cầu ly hôn với anh T2.

Về con chung: Có 02 người con chung tên Trần Tường Vi (nữ) sinh ngày 01/02/2010 và Trần Ngọc Thi (nữ) sinh ngày 29/6/2012 hiện đang sống cùng chị. Sau khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai con, yêu cầu anh T2 cấp

dưỡng nuôi mỗi con chung 1.500.000 đồng/tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Phương thức cấp dưỡng hàng tháng, thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh Trần Văn T2 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất lời trình bày của chị T1 về việc anh và chị T1 tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn. Anh không đồng ý ly hôn do muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng để lo cho các con. Quá trình chung sống anh vẫn lo cho gia đình, vợ con chứ không bỏ bê như chị T1 trình bày.

Về con chung: Có 02 con chung như chị T1 trình bày. Anh không đồng ý giao hai con cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng, không đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của chị T1. Anh yêu cầu được nuôi con chung tên Trần Tường Vi (nữ) sinh ngày 01/02/2010, đồng ý giao con chung tên Trần Ngọc Thi (nữ) sinh ngày 29/6/2012 cho chị T1 nuôi dưỡng, không ai cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp Tòa án giải quyết cho chị T1 nuôi hai con, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi mỗi con chung 1.500.000 đồng/tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản ghi nhận ý kiến con chung ngày 12/11/2021 thể hiện cháu Trần Tường Vi và cháu Trần Ngọc Thi có nguyện vọng sống chung với chị T1.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ pháp luật: Tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện U Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Huỳnh Ngọc T1 và anh Trần Văn T2 tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau nên quan hệ hôn nhân giữa chị T1 và anh T2 là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Chị T1 yêu cầu được ly hôn với anh T2 do mâu thuẫn vợ chồng gay gắt, trầm trọng đến mức không thể hàn gắn, cuộc sống vợ chồng không thể tiếp tục. Tại biên bản hòa giải và tại phiên tòa, anh T2 không đồng ý ly hôn với chị T1. Tuy nhiên Hội đồng xét xử xét thấy thời gian chị T1, anh T2 không còn chung sống đã lâu nhưng anh T2 không có động thái để hàn gắn, giải quyết mâu thuẫn, chị T1 và anh T2 không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng theo quy định, tại phiên tòa chị T1 cương quyết yêu cầu ly hôn. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa chị T1 và anh T2 đã trầm trọng, tình nghĩa vợ chồng không còn, đời sống vợ chồng không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T1 về việc xin ly hôn với anh T2.

Về con chung: Vợ chồng chị T1, anh T2 có 02 người con chung tên Trần Tường Vi (nữ) sinh ngày 01/02/2010 và Trần Ngọc Thi (nữ) sinh ngày 29/6/2012 hiện do chị T1 nuôi dưỡng. Chị T1 yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai người con, anh T2 yêu cầu anh được nuôi dưỡng cháu Tường Vi, đồng ý để chị T1 nuôi dưỡng cháu Ngọc Thi. Xét thấy từ khi chị T1, anh T2 ly thân đến nay, hai con chung do chị T1 nuôi dưỡng, tại biên bản ghi nhận ý kiến con chung ngày 12/11/2021 thể hiện cháu Trần Tường Vi và cháu Trần Ngọc Thi có nguyện vọng sống chung với chị T1. Trên cơ sở xem xét điều kiện để phát triển về mọi mặt của con chung và nguyện vọng của con chung từ đủ 07 tuổi trở lên, đồng thời không làm thay đổi cuộc sống đã ổn định của các cháu nên Hội đồng xét xử quyết định giao 02 người con chung cho chị T1 tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh T2 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T1 yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi mỗi con chung 1.500.000 đồng/tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa anh T2 trình bày trường hợp Tòa án giải quyết cho chị T1 nuôi hai con, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi mỗi con chung 1.500.000 đồng/tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của đương sự, buộc anh T2 cấp dưỡng nuôi mỗi con chung là 1.500.000 đồng/tháng. Phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng, thời điểm cấp dưỡng tính từ bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị T1 phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng, anh T2 phải chịu án phí về phần cấp dưỡng 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

#### **Tuyên xử:**

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Huỳnh Ngọc T1 xin ly hôn với anh Trần Văn T2.

- Về con chung: Giao các cháu Trần Tường Vi (nữ) sinh ngày 01/02/2010 và

Trần Ngọc Thi (nữ) sinh ngày 29/6/2012 cho chị T1 tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh T2 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh T2 cấp dưỡng nuôi mỗi con chung là 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng/tháng. Phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng, thời điểm cấp dưỡng tính từ bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu khoản lãi phát sinh tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.*

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí:

Anh Trần Văn T2 phải chịu án phí về phần cấp dưỡng 300.000 (ba trăm nghìn) đồng (chưa nộp).

Chị Huỳnh Ngọc T1 phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng. Chị T1 đã nộp tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0010068 ngày 18/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện U, tỉnh Cà Mau được chuyển thu.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Chị T1, anh T2 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện U Minh;
- Chi cục THADS huyện U;
- UBND xã K, huyện U;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Thị Hồng Ý**